

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của CSGD ĐH năm học 2022 – 2023

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường
- Thông tin về sinh viên tốt nghiệp

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp(*)	Phân loại tốt nghiệp (%)			Ghi chú
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	1338	4	58	569	
	I. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
1.	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	6				
	II. Máy tính và công nghệ thông tin					
2.	Kỹ thuật máy tính	35	0	5	21	
	III. Công nghệ kỹ thuật					
3.	Công nghệ chế tạo máy	5	0	0	0	
4.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	0	4	60	
5.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	89	0	8	43	
6.	Quản lý công nghiệp	22	0	2	12	
7.	Kinh tế công nghiệp	22	1	3	11	
	IV. Kỹ thuật					
8.	Kỹ thuật cơ khí	245	1	5	66	
9.	Kỹ thuật cơ điện tử	180	1	4	79	
10.	Kỹ thuật cơ khí động lực	6	0	0	3	
11.	Kỹ thuật điện	138	1	4	90	
12.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	136	0	5	47	
13.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	283	0	17	102	
14.	Kỹ thuật vật liệu	3	0	0	2	
15.	Kỹ thuật môi trường	1	0	0	0	
	V. Lĩnh vực khác					
16.	Kỹ thuật Cơ khí - Chương trình tiên tiến	5	0	1	3	
17.	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến	25	0	0	15	
	VI. Kiến trúc và xây dựng					
18.	Kỹ thuật xây dựng	36	0	0	15	
19.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1	0	0	0	

(*) Số sinh viên tốt nghiệp trong năm học 2022-2023: Tính từ T7/2022 đến T6/2023

- Thông tin về tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

TT	Tên ngành	Tổng số SVTN năm 2021	Tổng số SV có việc làm (**)	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%) **	Ghi chú
	Tổng	999	919	92,0	
1.	Công nghệ chế tạo máy	15	12	80,0	
2.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	25	21	84,0	
3.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	43	89,58	
4.	Kinh tế công nghiệp	76	72	94,74	
5.	Kỹ thuật cơ điện tử	106	97	91,51	
6.	Kỹ thuật cơ khí	199	186	93,47	
7.	Kỹ thuật điện	216	204	94,44	
8.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	43	86,0	
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	197	185	93,91	
10.	Kỹ thuật máy tính	33	32	96,97	
11.	Kỹ thuật môi trường	6	4	66,67	
12.	Kỹ thuật vật liệu	2	2	100,0	
13.	Kỹ thuật xây dựng	12	9	75,0	
14.	Quản lý công nghiệp	8	6	75,0	
15.	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	6	3	50,0	

(**) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


TS. Đỗ Trung Hải